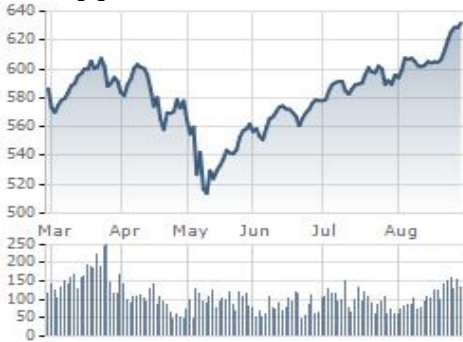


HOSE 29/08/2014

VNINDEX	636.65	4.62	0.73%
KLGD	189,882,100	CP	
GTGD	3,771.59	Tỷ	
GTR NDTNN	901.25	Tỷ	

CP Tăng giá	154	CP
CP Giảm giá	66	CP
CP Đứng giá	84	CP



Tâm điểm

- ▶ **Sắc xanh tiếp tục được duy trì tích cực trên cả 2 sàn**
- ▶ **Thanh khoản thị trường gia tăng khá mạnh so với phiên hôm qua**
Tổng giá trị giao dịch cả 2 sàn đạt mức khoảng 4,700 tỷ đồng
- ▶ **Năm 2014, dự kiến tăng trưởng GDP đạt 5.8%, lạm phát chỉ 5%**
Thông tin từ phiên họp thường kỳ tháng 8/2014 của Chính phủ
Thời báo Ngân hàng
- ▶ **Đến 26/8 tín dụng tăng trưởng 4.5%**
NHNN đặt mục tiêu tăng trưởng tín dụng đạt 12% trong năm nay
DVO
- ▶ **Mỹ điều chỉnh tăng trưởng GDP quý 2 lên 4.2%**
Mức tăng này tăng nhẹ so với ước tính ban đầu ở mức 4%
DVO/MarketWatch
- ▶ **PVS: Sau soát xét lãi sau thuế tăng 12 tỷ đồng**
Sau soát xét, LNST của Công ty đạt gần 884 tỷ đồng và tăng 49% so với cùng kỳ
DVO
- ▶ **HVG: Lãi cổ đông công ty mẹ 6 tháng sau soát xét giảm 27 tỷ đồng**
LNST cổ đông công ty mẹ HVG 6 tháng sau soát xét chỉ còn hơn 144 tỷ đồng
Vietstock

HNX 29/8/2014

HNXINDEX	87.04	0.25	0.29%
KLGD	82,806,840	CP	
GTGD	1,084.63	Tỷ	
GTR NDTNN	6.91	Tỷ	

CP Tăng giá	132	CP
CP Giảm giá	81	CP
CP Đứng giá	166	CP



VN30 & HNX30 INDEX

VN30	676.82	7.86	1.18%
HNX30	178.20	-0.81	-0.45%

Thị trường / Ngành

	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Theo thị trường					
HOSE	1,126,352	15.7	3.5	20.1%	11.0%
HNX	141,132	14.3	1.8	9.5%	4.5%
Toàn bộ thị trường	1,267,484	17.3	3.4	19.1%	10.3%

	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA	
Theo ngành						
Nhựa, cao su & sợi	7,411	6.7	0.9	13.7%	9.1%	
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược &	20,785	9.5	1.6	17.0%	11.5%	
Thép và sản phẩm thép	39,876	17.4	2.2	20.4%	9.4%	
Khai khoáng	12,171	66.6	5.6	0.3%	0.0%	
Vật liệu xây dựng & Nội thất	22,125	15.6	1.4	11.8%	7.8%	
Xây dựng	31,467	44.6	1.2	0.0%	2.1%	
Máy công nghiệp	8,821	9.3	1.4	15.1%	10.2%	
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	10,697	8.0	1.5	19.7%	14.1%	
Lốp xe	8,360	10.4	3.0	27.6%	11.8%	
Nuôi trồng nông & hải sản	18,780	10.9	1.8	18.6%	6.7%	
Thực phẩm	202,663	24.7	4.9	20.7%	16.2%	
Dược phẩm	15,767	10.9	3.0	24.8%	16.3%	
Phần mềm	19,901	12.3	2.5	21.5%	9.2%	
Sản xuất & phân phối điện	23,826	-	5.7	1.3	-13.3%	0.9%
Phân phối xăng dầu & khí đốt	245,576	20.1	6.6	33.1%	22.7%	
Bảo hiểm nhân thọ	30,145	24.9	2.6	10.1%	2.1%	
Môi giới chứng khoán	27,415	13.9	1.6	9.6%	6.9%	
Ngân hàng	243,795	11.3	1.3	10.6%	0.9%	
Bất động sản	163,521	16.8	2.9	20.0%	5.0%	
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí	51,677	11.6	2.5	22.6%	9.4%	

Thống kê thị trường

- ▶ HOSE: Thống kê và nhận định thị trường
- ▶ HNX: Thống kê và nhận định thị trường
- ▶ Tổng hợp chỉ số ngành toàn thị trường

Sac Q. Nguyen

sacnq@vietinbanksc.com.vn

Năm 2014, dự kiến tăng trưởng GDP đạt 5.8%, lạm phát chỉ 5%

Đến 26/8 tín dụng tăng trưởng 4.5%

Mỹ điều chỉnh tăng trưởng GDP quý 2 lên 4.2%

Sac Q. Nguyen

sacnq@vietinbanksc.com.vn

PVS: Sau soát xét lãi sau thu ế tăng 12 tỷ đồng

HVG: Lãi cổ đông công ty mẹ 6 tháng sau soát xét giảm 27 tỷ đồng

KDC: Hoàn thành sớm kế hoạch trung thu 2014

► Tin kinh tế

Tại phiên họp thường kỳ tháng 8/2014 diễn ra trong hai ngày 27 và 28/8 dưới sự chủ trì của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng, dựa trên tình hình kinh tế – xã hội tháng 8 và 8 tháng và dự báo thực hiện cả năm, Chính phủ nhận định, trong 14 chỉ tiêu kinh tế-xã hội đã đề ra cho năm 2014, dự kiến có 12 chỉ tiêu đạt và vượt; trong đó tăng trưởng GDP đạt 5.8%; chỉ số giá tiêu dùng khoảng 5%. Năm 2015 phấn đấu tăng trưởng GDP đạt 6.2%; lạm phát tương đương năm 2014 (khoảng 5%); tăng thu ngân sách khoảng 11%; bội chi ngân sách nhà nước khoảng 5%; tỷ lệ hộ nghèo giảm 1.7-2%.

Ngày 28/08/2014, NHNN tổ chức họp báo thường kỳ công bố hoạt động ngành ngân hàng tháng 8 và 8 tháng. Theo báo cáo, tính đến 21/8 tín dụng toàn hệ thống tăng 4.33% so với cuối năm 2013, đến 26/8 tín dụng tăng trưởng 4.5%(trong khi đến 21/7 tín dụng tăng 3.68% cho thấy tốc độ tăng trưởng tín dụng đã có chuyển biến đáng kể). Tổng phương tiện thanh toán tăng 8.66%; huy động vốn tăng 8.12% trong đó huy động bằng VND tăng 8.77% và bằng ngoại tệ tăng 4.2%. Lãi suất có xu hướng giảm, dư nợ có lãi suất trên 15%/năm chiếm 4.45% tổng dư nợ, dư nợ lãi suất trên 13%/năm chiếm 12.45% tổng dư nợ.

Ngày 28/8 vừa qua, Bộ Thương mại Mỹ vừa công bố số liệu Tổng Sản phẩm Quốc nội (GDP) thực điều chỉnh lần hai trong quý 2/2014. Theo số liệu điều chỉnh mới, GDP thực trong quý 2/2014 của nền kinh tế Mỹ tăng trưởng 4.2%, tăng nhẹ so với ước tính ban đầu ở mức 4%. Nguyên nhân chủ yếu của điều chỉnh tăng lần này đến từ đầu tư kinh doanh. Trong khi đó, chỉ tiêu dùng - chiếm tỷ trọng lớn nhất trong GDP Mỹ không thay đổi. Chỉ tiêu của người tiêu dùng Mỹ đã tăng 2.5% theo năm trong quý 2/2014 sau khi chỉ tăng 1.2% trong quý đầu tiên của năm nay. Tỷ lệ lạm phát tính theo Chỉ số Chi tiêu dùng Cá nhân (PCE) cũng tăng 2.3% trong quý 2/2014, so với 1.4% trong quý trước đó

► Tin doanh nghiệp

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (HNX: PVS) đã phát hành báo cáo tài chính hợp nhất bán niên 2014 được soát xét bởi Deloitte Việt Nam. Theo đó, lợi nhuận sau thuế của báo cáo tài chính bán niên sau soát xét đạt gần 884 tỷ đồng, tăng 12 tỷ đồng so với lợi nhuận sau thuế của PVS I lập. Lợi nhuận sau thuế sau soát xét 6 tháng đầu năm tăng 49% so với cùng kỳ và vượt kế hoạch năm là 825 tỷ đồng. PVS cho biết lợi nhuận tăng do tại thời điểm Công ty lập báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm, một số khoản doanh thu thuộc dịch vụ căn cứ Cảng và dịch vụ khác chưa đủ căn cứ, chứng từ xác nhận để làm cơ sở cho việc ghi nhận doanh thu.

CTCP thủy sản Hùng Vương (HOSE: HVG) vừa công bố báo cáo tài chính hợp nhất sau soát xét. Theo đó, doanh thu giảm tới hơn 488 tỷ đồng nhưng giá vốn hàng bán giảm mạnh hơn khiến lợi nhuận gộp sau soát xét tăng thêm gần 11 tỷ đồng. Lợi nhuận tài chính giảm do doanh thu từ hoạt động này giảm mạnh hơn chi phí. Lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh chuyển từ lãi gần 8 tỷ đồng sang lỗ gần 3.5 tỷ đồng. Đồng thời, lợi ích cổ đông thiểu số tăng thêm 12 tỷ đồng. Vì vậy, lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ 6 tháng đạt 144 tỷ đồng, giảm gần 27 tỷ đồng, tương ứng 16% so với trước soát xét. EPS còn 1,202 đồng. Hùng Vương cho biết, sự sụt giảm này chủ yếu do các bút toán điều chỉnh lợi nhuận chưa thực hiện của các giao dịch nội bộ giữa công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết trong tập đoàn.

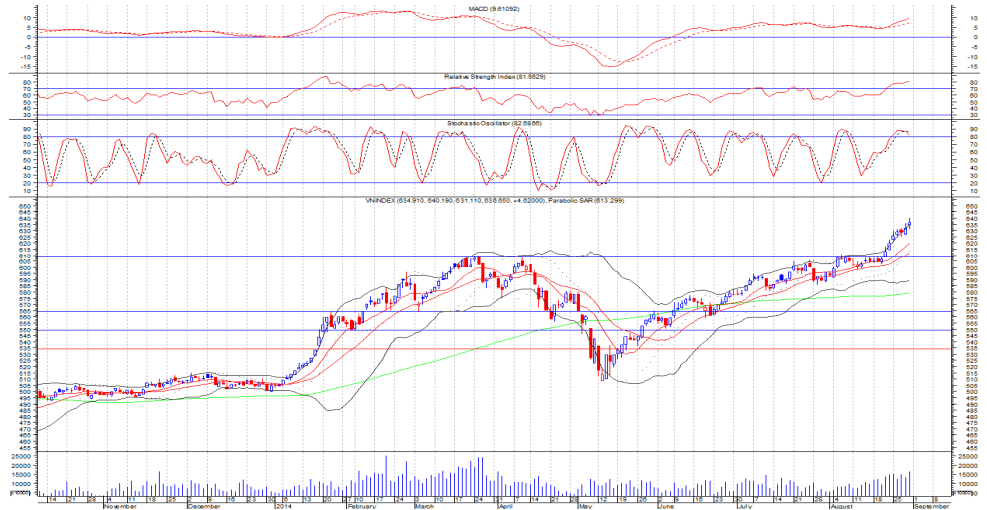
CTCP Kinh Đô (HOSE: KDC) cho biết mặc dù còn hơn 10 ngày cao điểm kinh doanh tính đến ngày 26/8 (mùng 2/8 âm lịch) nhưng sản lượng tiêu thụ bánh trung thu của Tập đoàn đã tăng 12% so với cùng kỳ và tương đương 97% kế hoạch. Trong mùa Trung thu 2014, KDC đã đưa ra thị trường 2,800 tấn bánh trung thu, tăng 15% so với năm 2013, trong đó sản lượng dòng cao cấp Trăng Vàng tăng 25% và dòng bánh trung thu Kinh Đô tăng 12%. Theo đánh giá của Kinh Đô, dịp Lễ Quốc khánh 2/9 sắp tới kéo dài 4 ngày rơi vào cận Rằm nên dự báo sức mua sẽ tăng đột biến. Dự kiến đến cuối mùa, sản lượng tiêu thụ bánh trung thu của Kinh Đô sẽ đạt kế hoạch.

HOSE 29/08/2014 VNINDEX 636.65 4.62 0.73% 189,882,100 CP 3,771.59 bil VND

Sắc xanh tiếp tục được duy trì tích cực trên cả 2 sàn

VN-Index tăng 4.62 điểm (+0.73%), đóng cửa tại mức 636.65 điểm. VN-Index hình thành cây nến xanh, thân nến ngắn, VN-Index tiếp tục tăng điểm lên mức cao mới.

- MACD tiếp tục gia tăng khá mạnh nó cho thấy đà tăng của VN-Index vẫn rất tốt.
- Stochastic Oscillator sau khi cho tín hiệu bán tiếp tục sụt giảm.
- MA10, MA20 gia tăng tích cực, đây là tín hiệu cho thấy đà tăng của VN-Index vẫn tiếp diễn.
- RSI (14) tăng nhẹ và ở mức 81. Đây là mức khá cao.



HOSE Top 5 theo KLGD

FLC	0 (0.0%)	22,087,430
ITA	0.4 (4.5%)	11,762,690
SAM	0.5 (4.3%)	8,396,000
CII	0.6 (2.8%)	6,482,750
VHG	0.6 (6.1%)	4,846,660

HOSE Top 5 theo % tăng

FMC	1.7 (7.0%)	273,350
SGT	0.3 (7.0%)	3,610
VNL	1.4 (7.0%)	4,610
SFI	2.3 (6.8%)	701,860
FDC	1.6 (6.8%)	308,620

HOSE Top 5 theo % giảm

HVX	-0.4 (-6.8%)	120
DTA	-0.2 (-5.6%)	5,110
DTT	-0.3 (-5.2%)	5,000
HLA	-0.1 (-3.8%)	393,700
NVN	-0.1 (-3.3%)	230

HOSE Top 5 Mua ròng NDTNN

VIC	835,5 tỷ	14,909,040
BID	18,9 tỷ	1,303,180
VCB	13,6 tỷ	489,970
HT1	9,3 tỷ	572,220
DXG	8,1 tỷ	500,000

HOSE Top 5 Bán ròng NDTNN

CTG	-20,9 tỷ	1,411,530
GAS	-19,5 tỷ	157,760
PET	-1,9 tỷ	80,500
PXS	-1,8 tỷ	62,700
HQC	-1,7 tỷ	200,000

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HOSE	18,231,620	901.25

Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ TT tiếp tục giữ được sự tích cực cần thiết, dù dòng tiền càng ngày càng phân hóa và xoay vòng giữa các nhóm cổ phiếu. VN-Index tăng tích cực về cuối phiên.
- ▶ KLGD gia tăng mạnh và đạt 170 triệu đơn vị. Thanh khoản ở mức cao, nó cho thấy tâm lý nhà đầu tư vẫn đang khá hưng phấn.
- ▶ Khối ngoại mua ròng rất mạnh ở phiên hôm nay với giá trị 901 tỷ. Lượng mua ròng tập trung chủ yếu ở VIC với 835 tỷ, bán nhiều ở GAS và CTG.
- ▶ VN-Index vẫn đang giữ xu hướng tăng điểm tốt, tuy nhiên áp lực chốt lời sẽ xuất hiện khá mạnh ở những phiên tới. Dòng tiền sẽ xoay vòng giữa các nhóm cổ phiếu.
- ▶ NĐT có thể tiếp tục nắm giữ cổ phiếu, cân nhắc chốt lời phần danh mục đã mang tới lợi nhuận. Tận dụng nhịp điều chỉnh để cơ cấu lại danh mục đầu tư.

HOSE - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
GAS	1,895.0	124.0	234,980.00	20.6	6.8	33.6%	23.2%
VNM	1,000.1	111.0	111,013.17	18.1	6.0	34.1%	27.1%
VIC	1,382.4	58.5	80,868.79	16.4	4.4	27.6%	6.2%
VCB	2,665.0	28.0	74,620.57	15.9	1.7	10.6%	1.0%
MSN	735.8	85.0	62,543.69	-1,510.7	4.3	-0.3%	-0.1%
CTG	3,723.4	14.8	55,106.39	9.3	1.0	10.7%	1.0%
BID	2,811.2	14.9	41,886.92	9.8	1.2	12.4%	0.7%
BVH	680.5	44.3	30,144.88	24.9	2.6	10.1%	2.1%
PVD	303.0	98.5	29,849.58	12.8	2.7	22.7%	10.7%
HPG	481.9	58.0	27,950.67	10.1	2.7	28.3%	12.8%

HOSE - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

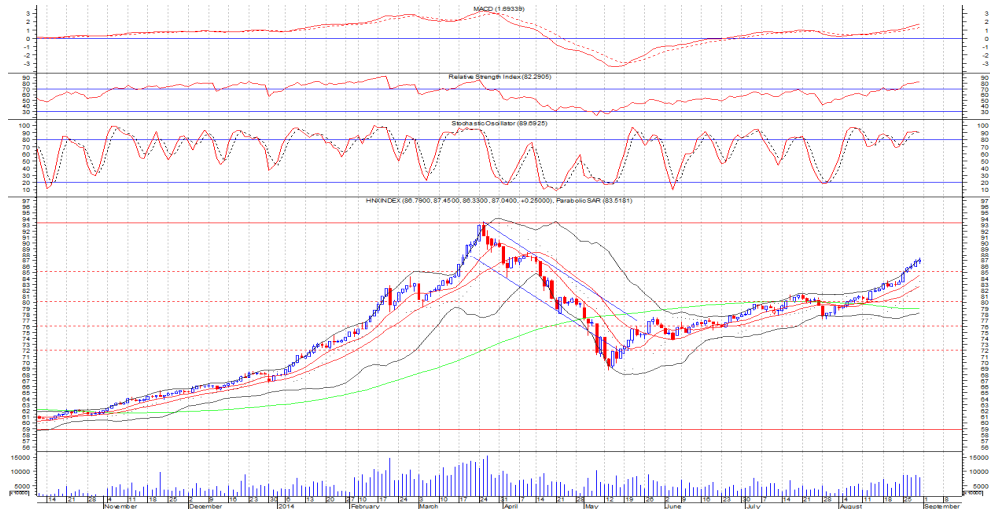
Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PVT	255.9	17.2	4,400.75	20.6	1.5	NA	TH.DOI
FPT	343.9	57.5	19,773.92	12.3	2.6	NA	TH.DOI
CII	115.5	22.3	2,576.25	8.3	1.5	NA	TH.DOI
BMP	45.5	71.5	3,251.71	8.7	2.0	NA	TH.DOI
NHS	60.8	11.3	686.48	4.9	0.7	NA	TH.DOI
FDC	27.6	25.1	693.01	2.6	1.0	NA	TH.DOI

HNX 29/08/2014 HNX-Index 87.04 0.25 0.29% 82,806,840 CP 1,084.63 bil. VND

Sắc xanh tiếp tục được duy trì tích cực trên cả 2 sàn

Chỉ số HNX-Index tăng 0.25 điểm (+0.29%), đóng cửa tại mốc 87.04 điểm. HNX-Index tạo thành cây nến xanh với thân nến ngắn, HNX-Index tiếp tục tăng điểm khá tốt và đang hướng tới vùng đỉnh mới.

- Chỉ báo Stochastic Oscillator cho tín hiệu bán ra ở phiên hôm nay.
- MACD tiếp tục gia tăng mạnh.
- RSI (14) tăng tích cực lên mốc 83.
- MA10 và MA20 vẫn đang gia tăng tốt, điều này cho thấy xu hướng tăng điểm của HNX-Index vẫn đang được giữ vững.



HNX Top 5 theo KLGD

PVX	0 (0.0%)	10,453,700
SHB	0.3 (3.3%)	9,719,140
KLF	0 (0.0%)	6,171,620
PVS	-0.8 (-1.9%)	4,747,240
SCR	0.1 (1.0%)	4,732,810

HNX Top 5 theo % tăng

HTP	0.7 (10.0%)	300
KHL	0.4 (10.0%)	480,000
VCS	2.8 (9.9%)	566,340
VIX	2.1 (9.9%)	695,400
TV3	1.5 (9.9%)	1,100

HNX Top 5 theo % giảm

DNC	-2 (-10.0%)	200
PID	-0.7 (-10.0%)	200
TSB	-1 (-9.5%)	500
CID	-0.8 (-9.4%)	100
DST	-0.5 (-9.3%)	900

HNX Top 5 Mua ròng NDTNN

VND	9,4 tỷ	544,900
PVS	5,1 tỷ	126,600
VDS	1,0 tỷ	119,500
DBC	1,0 tỷ	41,900
KHL	0,5 tỷ	102,900

HNX Top 5 Bán ròng NDTNN

PVC	-10,2 tỷ	296,700
SHB	-2,4 tỷ	253,800
CMS	-0,3 tỷ	25,000
HLD	-0,2 tỷ	10,500
TNG	-0,2 tỷ	10,000

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HNX	482,061	6.91

Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ TT tiếp tục giữ được sự tích cực cần thiết, dù dòng tiền càng ngày càng phân hóa và xoay vòng giữa các nhóm cổ phiếu. HNX-Index tăng tích cực về cuối phiên.
- ▶ KLGD sụt giảm nhẹ và đạt 80 triệu đơn vị. Thanh khoản vẫn rất tích cực, thể hiện tâm lý và lực cầu vẫn đang rất tốt.
- ▶ Khối ngoại mua ròng với giá trị 6,91 tỷ. Khối này bán mạnh ở SHB, PVC. Trong khi mua nhiều ở PVS, VND.
- ▶ HNX-Index đang có xu hướng tăng điểm khá tốt, tuy nhiên áp lực chốt lời sẽ xuất hiện khá mạnh ở những phiên tới. Dòng tiền sẽ xoay vòng giữa các nhóm cổ phiếu.
- ▶ NĐT có thể tiếp tục nắm giữ cổ phiếu, cân nhắc chốt lời phần danh mục đã mang tới lợi nhuận. Tận dụng nhịp điều chỉnh để cơ cấu lại danh mục đầu tư.

HNX - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
PVS	446.7	40.3	18,002.03	10.4	2.2	21.5%	7.1%
ACB	909.8	15.5	14,101.60	20.7	1.1	5.4%	0.4%
SQC	107.3	80.0	8,583.92	152.4	7.4	-4.4%	-3.4%
SHB	886.1	9.5	8,417.79	9.5	0.8	8.2%	0.7%
VCG	441.7	14.6	6,448.98	11.4	1.2	10.2%	2.4%
OCH	200.0	25.7	5,140.00	84.7	2.6	2.8%	1.5%
PVI	225.2	18.9	4,255.49	14.8	0.7	4.7%	1.9%
LAS	77.8	36.4	2,833.08	7.4	1.9	27.5%	15.2%
VNR	131.1	21.0	2,752.59	8.8	1.1	12.7%	5.7%
NTP	56.3	46.0	2,591.61	7.2	2.1	22.9%	15.2%

HNX - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PGS	38.0	38.7	1,470.60	9.3	1.6	NA	TH.DOI
AAA	39.6	16.8	665.28	6.1	0.9	NA	TH.DOI
VND	100.0	17.3	1,729.98	15.5	1.4	NA	TH.DOI
NTP	56.3	46.0	2,591.61	7.2	2.1	NA	TH.DOI
PVC	50.0	34.0	1,700.00	10.1	1.9	NA	TH.DOI
DXP	7.9	40.9	322.09	6.4	1.4	NA	TH.DOI

Hang T. Nguyen

hangntt@vietinbanksc.com.vn

Mã CK MBB
Tên công ty MBBank
Sở giao dịch HOSE
Ngành Ngân hàng
SLCPLH 1125.63 triệu CP
GTVH (tỷ) 15,759 tỷ VND

Giá hiện tại **14.0**
 Giá mục tiêu **18.3** **MUA**



So với những ngân hàng niêm yết, MBB ngân hàng có hệ số sinh lời ROA cao nhất trong năm 2013, và cao thứ 2 tính theo 4 quý gần nhất. Tuy nhiên, tính theo lũy kế nửa đầu năm, ROA của MBB đang có xu hướng giảm khi đạt 0.70% trong khi cùng kỳ đạt 0.77%.

MBB vẫn nổi bật là một ngân hàng có chất lượng thanh toán tốt khi vốn huy động KH lớn hơn nhiều so với tổng dư nợ cho vay.

MBB dự định tăng VĐL thông qua việc phát hành 33,768,750 cp cho CĐ hiện hữu. EPS dự kiến 2014 của MBB là 2,066đ/cp (tăng khoảng 2%). Tính theo 4 quý gần nhất, EPS của MBB đang cao hơn nhiều so với TB ngành. P/E của MBB (6.9) đang thấp hơn so với TB.

Theo phương pháp định giá so sánh nhiều chỉ số, giá trị hợp lý của cổ phiếu MBB là 18,300VND/CP, khuyến nghị 'MUA' cổ phiếu này.

► MBB: Góp mặt vào danh sách ngân hàng có tỉ lệ nợ xấu trên 3%

Tỷ lệ nợ xấu của MBB cuối 2013 khá cao với 2.46% khiến NH này dễ dàng gia nhập vào đội ngũ những NH có tỷ lệ nợ xấu vượt quá tỷ lệ cho phép của NHNN với 3.1% tại Q2/2014 sau khi TT 02 và 09 được thi hành. Tổng nợ xấu là 2,915 tỷ đồng, tăng gần 770 tỷ đồng so với đầu năm. Trong đó, tăng nhiều nhất là nợ dưới tiêu chuẩn, +80.26% so với đầu 2014, lên tới 1,177 tỷ đồng. Nợ có khả năng mất vốn tuy đã giảm so với cuối quý 1, nhưng tăng 21% so với đầu 2014.

Về kết quả hoạt động kinh doanh 2 quý đầu, thu nhập lãi thuần và hoạt động dịch vụ lần lượt đạt 3,334 và 453 tỷ đồng, +6.8% và +18.6% so với cùng kì 2013. Hoạt động kinh doanh chứng khoán và đầu tư chứng khoán sụt giảm mạnh, chỉ còn 1.5 tỷ đồng trong khi cùng kì đạt gần 60 tỷ đồng. Hoạt động kinh doanh khác đạt hơn 205 tỷ đồng, +9.66%.

Lũy kế 6 tháng, tổng thu nhập hoạt động của MBB đạt 4,100.568 tỷ đồng, tăng 5.52%. Tuy nhiên, do chi phí hoạt động tăng 13.33%, chi phí dự phòng tăng 17.51%, nên lợi nhuận sau thuế của MBB chỉ đạt 1,322.650 tỷ đồng, giảm 1.53% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, với kết quả này, MBB đã đạt được khoảng 56.9% kế hoạch lợi nhuận đề ra đầu năm.

Tổng tài sản tại thời điểm cuối quý 2 đạt 188.570 nghìn tỷ, +4.5% so với đầu năm (Kế hoạch 2014 tổng tài sản tăng 11.1%). Các chỉ tiêu về huy động và dư nợ tăng khá mạnh khi so sánh với các NH khác, cụ thể, nguồn vốn huy động đạt 157,675 tỷ đồng, +15.9% (KH tăng 5%), dư nợ tín dụng và đầu tư đạt 94,551 tỷ đồng, +7.9% (KH tăng 13%). Đầu tháng 8, NHNN đã chấp thuận để MBB mở thêm chi nhánh (5 CN, 8 PGD), mở rộng địa bàn hoạt động kinh doanh.

Chỉ tiêu tài chính chủ yếu

	13Q1	13Q2	13Q3	13Q4	14Q1	14Q2
Thu nhập lãi thuần	1,563.6	1,558.1	1,386.0	1,615.8	1,434.1	1,899.5
Thu nhập dịch vụ	172.4	209.7	220.6	93.8	205.4	247.3
Thu nhập HDKD khác	108.3	273.8	566.2	154.6	192.5	121.7
Chi phí hoạt động	616.2	670.8	733.7	682.4	656.4	802.2
Lãi ròng	623.1	720.1	529.9	394.3	809.8	694.4
Tổng dư nợ	71,980	78,159	79,055	85,807	85,950	92,738
Tài sản khác	98,338	95,881	91,087	94,626	96,761	95,832
Tổng tài sản	170,318	174,040	170,143	180,433	182,711	188,570
Công nợ	155,546	158,942	154,584	164,731	166,401	171,736
Vốn chủ sở hữu	14,772	15,097	15,558	15,701	16,311	16,834

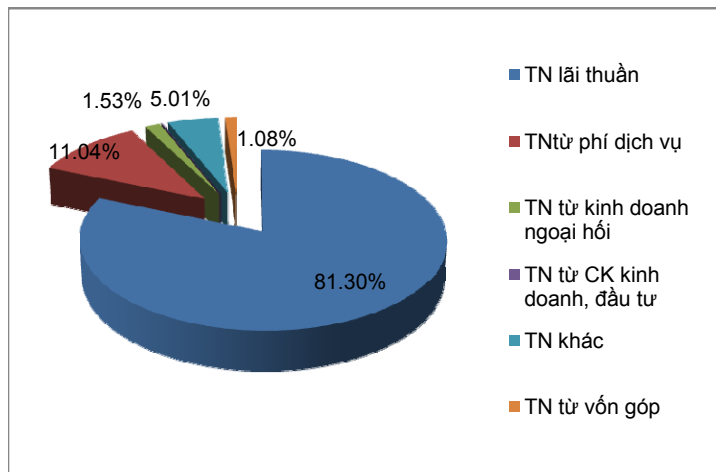
Mã CK	SLCPLH	Giá	Vốn hóa (tỷ)	EPS	P/E	P/B	ROA
Một số công ty cùng lĩnh vực hoạt động							
ACB	909.8	15.5	14,101.60	741	20.9	1.1	0.40%
BID	2,811.2	14.9	41,886.92	1,435	10.4	1.3	0.72%
CTG	3,723.4	14.8	55,106.39	1,566	9.5	1.0	1.01%
EIB	1,229.4	12.8	15,736.74	480	26.7	1.1	0.39%
MBB	1,125.6	14.0	15,758.75	2,031	6.9	1.0	1.25%
SHB	886.1	9.5	8,417.79	965	9.8	0.8	0.65%
STB	1,142.5	19.4	22,164.72	2,413	8.0	1.3	1.41%
VCB	2,665.0	28.0	74,620.57	1,726	16.2	1.7	0.99%

Chỉ số bình quân ngành

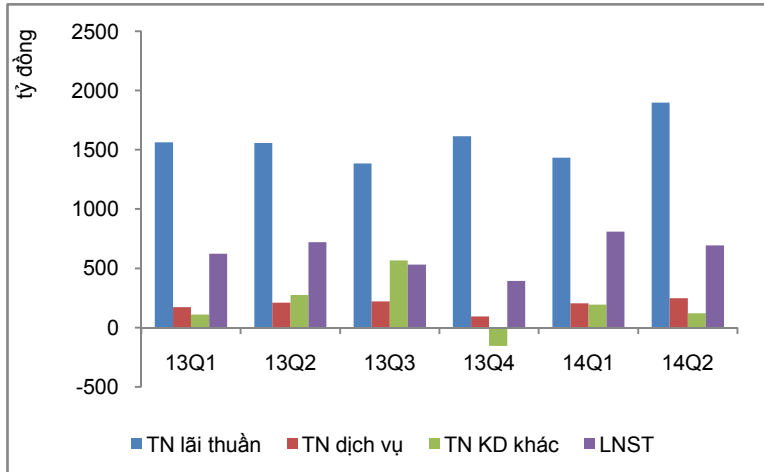
Ngân hàng	243,795.00	1,463	11.3	1.3	0.91%
-----------	------------	-------	------	-----	-------

Kết quả kinh doanh

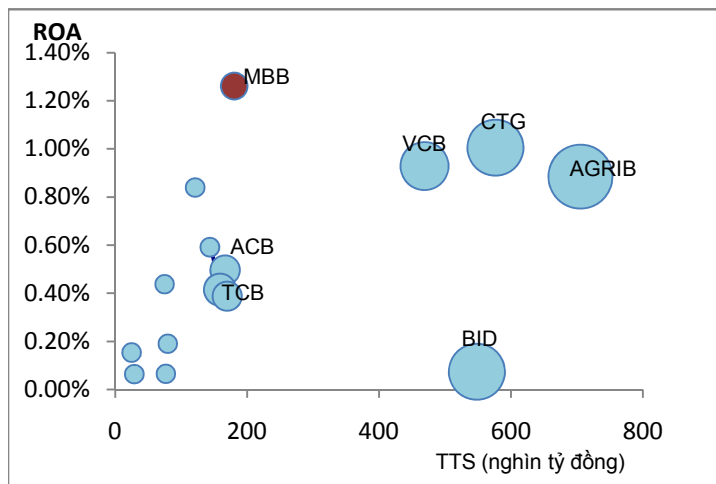
Cơ cấu thu nhập hoạt động



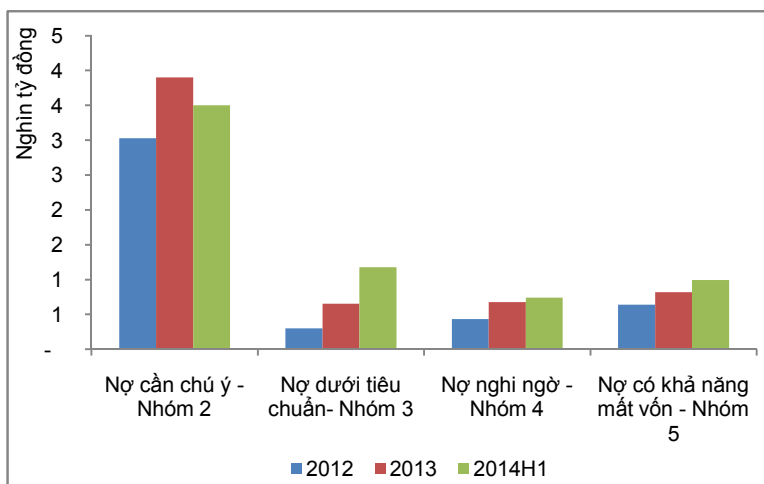
Biến động thu nhập hoạt động



Vị trí MBB trong ngành



Cơ cấu nợ xấu theo nhóm



KẾT QUẢ KINH DOANH					BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
	2010	2011	2012	2013		2010	2011	2012	2013
Tổng doanh thu	9,335	14,401	16,452	14,992	Tiền mặt & tương đương	1,615	6,947	7,104	4,650
Thu nhập lãi ròng	3,519	5,222	6,603	6,124	Tiền gửi/cho vay TCTC khác	33,652	41,667	42,942	26,787
Thu nhập lãi	8,766	13,821	15,438	13,456	Chứng khoán kinh doanh	1,690	826	230	3,862
Chi phí lãi	(5,247)	(8,598)	(8,836)	(7,332)	Cho vay khách hàng	48,058	57,952	73,166	85,973
Thu nhập ngoài lãi	569	580	1,014	1,536	Chứng khoán đầu tư	15,564	19,413	41,387	46,012
Tổng thu nhập hoạt động	4,088	5,803	7,616	7,660	Đầu tư dài hạn khác	1,577	1,781	1,602	1,617
Chi phí hoạt động	(1,254)	(2,536)	(2,500)	(2,746)	Tài sản cố định	1,224	1,551	1,498	1,837
Chi phí dự phòng	(546)	(641)	(2,027)	(1,892)	Bất động sản đầu tư	131	147	152	179
LNR trước thuế	2,288	2,625	3,090	3,022	Tài sản khác	6,113	8,547	7,529	9,463
Thuế	(543)	(710)	(770)	(736)	Tổng tài sản	109,623	138,831	175,610	180,381
LNR sau thuế	1,745	1,915	2,320	2,286	Vay NHNN	8,769	-	488	-
Lợi ích cổ đông thiểu số	(33)	211	(14)	(10)	Tiền gửi/vay từ TCTD khác	16,917	26,672	30,512	21,423
LNR sau lợi ích thiểu số	1,712	2,127	2,306	2,276	Huy động từ dân cư	65,741	89,549	117,747	136,089
EPS	2.345	2.913	2.306	2.022	Giấy tờ có giá	5,528	4,756	3,636	2,195
					Nợ khác	2,928	7,557	9,696	4,967
					Tổng nợ	99,882	128,534	162,080	164,674
					Vốn	7,300	7,300	10,000	11,256
					Sổ phiếu quỹ	-	-	-	-
					Vốn khác	254	248	320	338
					Quỹ	547	845	1,038	1,424
					Lợi nhuận giữ lại	781	1,250	1,506	2,129
					Tổng vốn chủ sở hữu	8,882	9,642	12,864	15,148
					Cổ đông thiểu số	859	656	666	559
					Tổng nợ & vốn CSH	109,623	138,831	175,610	180,381
CHỈ SỐ TÀI CHÍNH					TĂNG TRƯỞNG				
	2010	2011	2012	2013		2010	2011	2012	2013
Khả năng sinh lợi					Tài sản		26.6%	26.5%	2.7%
Thu nhập lãi/tổng thu nhập	86.1%	90.0%	86.7%	79.9%	Vốn CSH		8.6%	33.4%	17.8%
Thu nhập ngoài lãi/Tổng TN	13.9%	10.0%	13.3%	20.1%	Cho vay khách hàng		20.6%	26.3%	17.5%
					Huy động từ dân cư		36.2%	31.5%	15.6%
Tỷ lệ lãi biên	40.1%	37.8%	42.8%	45.5%	Thu nhập lãi		57.7%	11.7%	-12.8%
Chi phí/Thu nhập	59.9%	62.2%	57.2%	54.5%	Chi phí lãi		63.9%	2.8%	-17.0%
Khả năng thanh toán					Thu nhập lãi ròng		48.4%	26.4%	-7.2%
Dư nợ KH/huy động KH	73.1%	64.7%	62.1%	63.2%	Thu nhập ngoài lãi		1.9%	74.7%	51.5%
Dư nợ KH/Tổng huy động	58.1%	49.9%	49.3%	54.6%	Thu nhập hoạt động		41.9%	31.3%	0.6%
					Chi phí hoạt động		102.3%	-1.4%	9.9%
Hệ số an toàn vốn					Lợi nhuận trước thuế		14.7%	17.7%	-2.2%
Tỷ lệ an toàn vốn CAR	0.0%	9.6%	11.2%	11.0%	Lợi nhuận ròng		9.8%	21.1%	-1.5%
Chất lượng tín dụng									
Nợ xấu/tổng dư nợ	1.3%	1.6%	1.8%	2.4%					
Dự phòng/nợ xấu	-120.4%	-116.6%	-95.7%	-82.5%					
Tỷ suất sinh lời									
ROA	1.6%	1.5%	1.3%	1.3%					
ROA	19.3%	22.1%	17.9%	15.0%					

FTSE Vietnam (UCITS ETF)

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDBQ (10 ngày)	KLGDBQ (1 tháng)	KLGDBQ (3 tháng)
MSN	HOSE	735.8	62,543.69	13.73%	85.0	#####	4.30	355,825	363,544	222,051
VIC	HOSE	1,382.4	80,868.79	13.68%	58.5	16.40	4.42	1,596,263	1,431,049	726,799
HPG	HOSE	481.9	27,950.67	13.62%	58.0	10.07	2.66	1,142,267	889,777	858,309
PVD	HOSE	303.0	29,849.58	9.64%	98.5	12.79	2.71	351,864	352,667	353,533
HAG	HOSE	790.0	19,749.25	8.07%	25.0	17.01	1.46	4,059,482	3,130,431	2,718,655
STB	HOSE	1,142.5	22,164.72	7.65%	19.4	7.87	1.27	212,951	252,224	1,097,215
VCB	HOSE	2,665.0	74,620.57	6.07%	28.0	15.94	1.65	716,429	470,401	429,449
DPM	HOSE	379.9	12,689.80	5.32%	33.4	9.84	1.39	1,804,169	1,344,610	1,027,405
ITA	HOSE	718.9	6,613.93	3.07%	9.2	62.95	0.81	9,616,872	6,138,046	5,277,055
BVH	HOSE	680.5	30,144.88	2.45%	44.3	24.89	2.59	126,524	151,975	168,116
KBC	HOSE	389.8	5,573.57	2.33%	14.3	22.86	1.03	2,417,528	1,753,779	1,387,613
HSG	HOSE	96.3	4,353.35	2.28%	45.2	13.71	1.89	242,417	175,758	133,024
GMD	HOSE	116.1	4,111.28	1.97%	35.4	7.07	0.85	569,604	361,079	224,954
VSH	HOSE	206.2	3,052.37	1.58%	14.8	14.42	1.13	826,641	753,720	584,327
PPC	HOSE	318.2	6,999.40	1.47%	22.0	13.96	1.39	681,575	658,980	504,793
CSM	HOSE	67.3	3,095.43	1.45%	46.0	8.42	2.54	278,491	229,239	364,208
DRC	HOSE	83.1	4,776.75	1.34%	57.5	12.97	3.52	263,039	195,753	230,501
HVG	HOSE	132.0	2,956.80	1.24%	22.4	24.56	1.24	643,618	875,939	683,229
PVT	HOSE	255.9	4,400.75	1.16%	17.2	20.62	1.53	2,215,546	2,058,969	1,610,226
DIG	HOSE	178.7	2,395.18	1.06%	13.4	69.18	0.98	245,185	259,103	202,331
OGC	HOSE	300.0	3,540.00	0.82%	11.8	52.09	1.10	3,500,146	2,393,219	1,643,304

Công ty quản lý
Chỉ số tham chiếu

DB Platinum Advisors
FTST Vietnam Index

Ngày lập quỹ **15/01/2008**
Ngày lập chỉ số **14/05/2007**

SLCKVN **22/22**
TGTTSQL **361 mil.**

Market Vectors Vietnam ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDBQ (10 ngày)	KLGDBQ (1 tháng)	KLGDBQ (3 tháng)
STB	HOSE	1,142.5	22,164.72	7.67%	19.4	7.87	1.27	212,951	252,224	1,097,215
MSN	HOSE	735.8	62,543.69	7.43%	85.0	#####	4.30	355,825	363,544	222,051
VCB	HOSE	2,665.0	74,620.57	7.31%	28.0	15.94	1.65	716,429	470,401	429,449
VIC	HOSE	1,382.4	80,868.79	6.29%	58.5	16.40	4.42	1,596,263	1,431,049	726,799
DPM	HOSE	379.9	12,689.80	5.63%	33.4	9.84	1.39	1,804,169	1,344,610	1,027,405
BVH	HOSE	680.5	30,144.88	5.63%	44.3	24.89	2.59	126,524	151,975	168,116
PVS	HNX	446.7	18,002.03	5.50%	40.3	10.43	2.20	3,877,695	3,464,853	2,726,435
PVD	HOSE	303.0	29,849.58	3.79%	98.5	12.79	2.71	351,864	352,667	353,533
ITA	HOSE	718.9	6,613.93	3.48%	9.2	62.95	0.81	9,616,872	6,138,046	5,277,055
SHB	HNX	886.1	8,417.79	3.36%	9.5	9.54	0.75	4,677,053	3,288,551	4,902,429
HAG	HOSE	790.0	19,749.25	3.27%	25.0	17.01	1.46	4,059,482	3,130,431	2,718,655
VCG	HNX	441.7	6,448.98	3.21%	14.6	11.42	1.15	911,278	702,784	1,025,235
OGC	HOSE	300.0	3,540.00	2.07%	11.8	52.09	1.10	3,500,146	2,393,219	1,643,304
DRC	HOSE	83.1	4,776.75	1.52%	57.5	12.97	3.52	263,039	195,753	230,501
GMD	HOSE	116.1	4,111.28	1.49%	35.4	7.07	0.85	569,604	361,079	224,954
PPC	HOSE	318.2	6,999.40	1.32%	22.0	13.96	1.39	681,575	658,980	504,793
PVT	HOSE	255.9	4,400.75	1.16%	17.2	20.62	1.53	2,215,546	2,058,969	1,610,226
PVX	HNX	400.0	2,280.00	0.00%	5.7	- 1.90	2.63	11,821,513	9,512,591	6,905,004

Công ty quản lý
Chỉ số tham chiếu

Van Eck Global
Market Vector Vietnam Index

Ngày lập quỹ **08/11/2009**
Ngày lập chỉ số **24/11/2008**

SLCKVN **17/27**
TGTTSQL **439.5 mil.**

MSCI Frontier Market Index ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
VIC	HOSE	1,382.4	80,868.79	0.00%	58.5	16.40	4.42	1,596,263	1,431,049	726,799
MSN	HOSE	735.8	62,543.69	0.00%	85.0	#####	4.30	355,825	363,544	222,051
DPM	HOSE	379.9	12,689.80	0.00%	33.4	9.84	1.39	1,804,169	1,344,610	1,027,405
HAG	HOSE	790.0	19,749.25	0.00%	25.0	17.01	1.46	4,059,482	3,130,431	2,718,655
VCB	HOSE	2,665.0	74,620.57	0.00%	28.0	15.94	1.65	716,429	470,401	429,449
STB	HOSE	1,142.5	22,164.72	0.00%	19.4	7.87	1.27	212,951	252,224	1,097,215
BVH	HOSE	680.5	30,144.88	0.00%	44.3	24.89	2.59	126,524	151,975	168,116
CTG	HOSE	3,723.4	55,106.39	0.00%	14.8	9.32	1.02	274,890	239,333	273,854
GAS	HOSE	1,895.0	234,980.00	0.00%	124.0	20.64	6.76	435,099	380,436	324,965

Công ty quản lý: **Royal Bank of Scotland** Ngày lập quỹ: **19/09/2011** SLCKVN: **9/142**
 Chỉ số tham chiếu: **MSCI Frontier Markets Index** Ngày lập chỉ số: **30/11/2007** TGTTSQL: **22.25 mil.**

iShares MSCI Frontier 100 Index Fund

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
MSN	HOSE	735.8	62,543.69	0.88%	85.0	#####	4.30	355,825	363,544	222,051
VIC	HOSE	1,382.4	80,868.79	0.56%	58.5	16.40	4.42	1,596,263	1,431,049	726,799
STB	HOSE	1,142.5	22,164.72	0.31%	19.4	7.87	1.27	212,951	252,224	1,097,215
VCB	HOSE	2,665.0	74,620.57	0.24%	28.0	15.94	1.65	716,429	470,401	429,449
DPM	HOSE	379.9	12,689.80	0.15%	33.4	9.84	1.39	1,804,169	1,344,610	1,027,405
BVH	HOSE	680.5	30,144.88	0.08%	44.3	24.89	2.59	126,524	151,975	168,116

Công ty quản lý: **iShares** Ngày lập quỹ: **12/09/2012** SLCKVN: **6/102**
 Chỉ số tham chiếu: **MSCI Frontier 100 Index** Ngày lập chỉ số: **30/11/2007** TGTTSQL: **519.45 mil.**

iShares MSCI Vietnam Investable Market Index Fund ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
-------	-----	-------------------	-----------------	----------	---------------	-------------	-------------	---------------------	---------------------	---------------------

Công ty quản lý: **iShares** Ngày lập quỹ: SLCKVN
 Chỉ số tham chiếu: **MSCI VN Investable Market Indx** Ngày lập chỉ số: **01/12/2010** TGTTSQL: **4,752.96 mil.**

Chỉ số bình quân ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Hóa chất & Tài nguyên cơ bản					
Hóa Chất					
Nhựa, cao su & sợi	7,411	6.7	0.9	13.7%	9.1%
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược & Hóa chất khác	20,785	9.5	1.6	17.0%	11.5%
Lâm nghiệp và giấy					
Lâm sản và Chế biến gỗ	2,791	21.3	0.9	4.1%	1.7%
Sản xuất giấy	813	7.1	0.9	12.4%	6.5%
Kim loại					
Thép và sản phẩm thép	39,876	17.4	2.2	20.4%	9.4%
Khai khoáng					
Khai thác than	1,809	3.1	0.8	24.5%	5.3%
Khai khoáng	12,171	66.6	5.6	0.3%	0.0%
Xây dựng và vật liệu					
Xây dựng và vật liệu					
Vật liệu xây dựng & Nội thất	22,125	15.6	1.4	11.8%	7.8%
Xây dựng	31,467	44.6	1.2	0.0%	2.1%
Hàng và dịch vụ công nghiệp					
Hàng công nghiệp					
Containers & Đóng gói	2,131	8.0	1.2	16.5%	8.5%
Công nghiệp phức hợp	798	6.6	1.6	13.6%	9.6%
Điện tử và thiết bị điện					
Hàng điện & điện tử	1,310	6.6	0.9	13.7%	6.1%
Thiết bị điện	1,721	16.5	0.9	0.3%	-0.6%
Công nghiệp nặng					
Xe tải & Đóng tàu	43	13.1	0.6	4.4%	3.1%
Máy công nghiệp	8,821	9.3	1.4	15.1%	10.2%
Vận tải					
Vận tải thủy	9,437	3.2	1.2	4.1%	1.0%
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	10,697	8.0	1.5	19.7%	14.1%
Dịch vụ vận tải	5,982	7.7	1.5	18.8%	11.6%
Tư vấn & hỗ trợ kinh doanh					
Tư vấn & Hỗ trợ KD	3,961	10.0	1.7	13.7%	6.6%
Đào tạo & Việc làm	221	10.3	0.7	7.9%	2.7%
Nhà cung cấp thiết bị	182	8.1	0.8	11.3%	4.7%
Chất thải & Môi trường	174	2.6	0.8	35.3%	16.6%
Ô tô và Phụ tùng					
Ô tô và Phụ tùng					
Sản xuất ô tô	2,050	17.6	1.2	11.9%	6.5%
Lốp xe	8,360	10.4	3.0	27.6%	11.8%
Thực phẩm và đồ uống					
Bia và đồ uống					
Sản xuất bia	1,549	7.6	1.3	15.8%	8.6%
Vang & Rượu mạnh	300	13.4	2.0	16.0%	10.0%
Đồ uống & giải khát	237	6.8	1.2	14.2%	9.5%
Sản phẩm thực phẩm					
Nuôi trồng nông & hải sản	18,780	10.9	1.8	18.6%	6.7%
Thực phẩm	202,663	24.7	4.9	20.7%	16.2%
Hàng cá nhân và gia dụng					
Hàng gia dụng					
Đồ gia dụng lâu bền	58	14.6	0.7	5.0%	3.8%
Thiết bị gia dụng	2,475	8.3	1.2	14.4%	7.0%
Hàng hóa giải trí					
Điện tử tiêu dùng	639	50.4	1.6	2.5%	1.9%
Hàng cá nhân					
Hàng may mặc	3,483	9.2	1.7	18.4%	7.3%
Giày dép	7	1.0	0.4	-33.3%	-19.0%
Hàng cá nhân	5,094	9.4	1.8	18.0%	9.4%
Thuốc lá					
Thuốc lá	702	7.8	1.1	-1.7%	3.8%

Chỉ số bình quân ngành		Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Y tế						
Thiết bị và dịch vụ y tế						
Thiết bị y tế		881	13.7	0.9	6.7%	3.9%
Dụng cụ y tế		155	3.2	1.7	38.0%	16.2%
Dược phẩm						
Công nghệ sinh học		161	7.4	1.0	13.4%	9.8%
Dược phẩm		15,767	10.9	3.0	24.8%	16.3%
Bán lẻ						
Phân phối thực phẩm và dược						
Phân phối thực phẩm		233	43.8	0.7	1.7%	0.5%
Bán lẻ						
Bán lẻ phức hợp		659	10.1	1.0	12.9%	7.5%
Phân phối hàng chuyên dụng		2,932	10.8	1.8	16.9%	3.3%
Truyền thông, Du lịch và Giải trí						
Truyền thông						
Dịch vụ truyền thông		10	2.7	0.5	18.3%	11.3%
Sách, ấn bản & sản phẩm văn hóa		1,082	9.5	1.0	10.8%	7.4%
Du lịch và giải trí						
Hàng không		-	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
Khách sạn		5,756	73.9	2.6	2.9%	1.7%
Dịch vụ giải trí		3,489	12.8	1.4	14.5%	12.0%
Vận tải hành khách & Du lịch		2,378	18.0	2.9	22.6%	19.3%
Viễn Thông & Công nghệ thông tin						
Viễn thông cố định						
Viễn thông cố định		65	15.2	0.5	3.1%	1.6%
Phần mềm và dịch vụ máy tính						
Dịch vụ máy tính		611	14.6	0.8	5.5%	2.0%
Internet		318	67.1	0.8	1.1%	0.2%
Phần mềm		19,901	12.3	2.5	21.5%	9.2%
Thiết bị và phần cứng						
Phần cứng		450	15.2	0.8	4.4%	1.7%
Thiết bị văn phòng		282	4.8	1.1	22.4%	17.1%
Thiết bị viễn thông		10,805	27.9	6.2	33.3%	11.3%
Điện nước, xăng dầu và khí đốt						
Sản xuất & phân phối điện						
Sản xuất & phân phối điện		23,826	- 5.7	1.3	-13.3%	0.9%
Nước & khí đốt						
Phân phối xăng dầu & khí đốt		245,576	20.1	6.6	33.1%	22.7%
Nước		1,271	6.8	1.1	16.9%	11.2%
Bảo hiểm, Dịch vụ tài chính, Ngân hàng, Bất động sản						
Bảo hiểm phi nhân thọ						
Bảo hiểm phức hợp		1,206	6.9	0.8	11.7%	3.6%
Bảo hiểm phi nhân thọ		6,739	12.1	0.7	6.2%	2.5%
Tái bảo hiểm		2,753	8.8	1.1	12.7%	5.7%
Bảo hiểm nhân thọ						
Bảo hiểm nhân thọ		30,145	24.9	2.6	10.1%	2.1%
Dịch vụ tài chính						
Tài chính đặc biệt		3,540	52.1	1.1	2.1%	0.6%
Môi giới chứng khoán		27,415	13.9	1.6	9.6%	6.9%
Ngân hàng						
Ngân hàng		243,795	11.3	1.3	10.6%	0.9%
Bất động sản						
Bất động sản		163,521	16.8	2.9	20.0%	5.0%
Tư Vấn, Định giá, Môi giới Bất động sản		11	2.8	0.8	34.7%	11.6%
Dầu khí						
Thiết bị, dịch vụ và phân phối						
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí		51,677	11.6	2.5	22.6%	9.4%

- | | | | |
|---------------------------|--|--------------------------|--|
| ▶ Nguyễn Hữu Quang | Giám đốc Tư vấn Đầu tư
quangnh@vietinbanksc.com.vn | | |
| ▶ Nguyễn Quang Sắc | sacnq@vietinbanksc.com.vn
- Tổng hợp thông tin vĩ mô
- Phân tích kỹ thuật
- Nhận định, bình luận thị trường | ▶ Nguyễn Thu Hằng | hangntt@vietinbanksc.com.vn
- Ngân hàng
- Thép và sản phẩm thép
- Dược phẩm |
| ▶ Nguyễn Hoài Nam | namnh@vietinbanksc.com.vn
- Sản phẩm hóa dầu
- Phân phối xăng dầu, khí đốt
- Thiết bị và dịch vụ dầu khí | ▶ Vũ Ánh Nguyệt | nguyetva@vietinbanksc.com.vn
- Nhựa, cao su, sợi
- Thực phẩm
- Nuôi trồng nông và hải sản |

Bản báo cáo này được chuẩn bị cho mục đích duy nhất là cung cấp thông tin và không nhằm đưa ra bất kỳ đề nghị hay hướng dẫn mua bán chứng khoán cụ thể nào. Các quan điểm và khuyến cáo được trình bày trong bản báo cáo này không tính đến sự khác biệt về mục tiêu, nhu cầu, chiến lược và hoàn cảnh cụ thể của từng nhà đầu tư. Ngoài ra, nhà đầu tư cũng ý thức có thể có các xung đột lợi ích ảnh hưởng đến tính khách quan của bản báo cáo này. Nhà đầu tư nên xem báo cáo này như một nguồn tham khảo khi đưa ra quyết định đầu tư và phải chịu toàn bộ trách nhiệm đối với quyết định đầu tư của chính mình. VietinBankSc tuyệt đối không chịu trách nhiệm đối với toàn bộ hay bất kỳ thiệt hại nào, hay sự kiện bị coi là thiệt hại, đối với việc sử dụng toàn bộ hoặc từng phần thông tin hay ý kiến nào của bản báo cáo này.

Toàn bộ các quan điểm thể hiện trong báo cáo này đều là quan điểm cá nhân của người phân tích. Không có bất kỳ một phần thu nhập nào của người phân tích liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến các khuyến cáo hay quan điểm cụ thể trong bản báo cáo này.

Thông tin sử dụng trong báo cáo này được VietinBankSc thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Tuy nhiên, chúng tôi không đảm bảo rằng những thông tin này là hoàn chỉnh hoặc chính xác. Các quan điểm và ước tính trong đánh giá của chúng tôi có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi mà không cần báo cáo trước.

Bản báo cáo này được giữ bản quyền và là tài sản của VietinBankSc. Mọi sự sao chép, chuyển giao hoặc sửa đổi trong bất kỳ trường hợp nào mà không có sự đồng ý của VietinBankSc đều trái luật.

Bản quyền thuộc VietinBankSc, 2013. Vui lòng trích nguồn khi sử dụng các thông tin trong bản báo cáo này.